



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 47



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

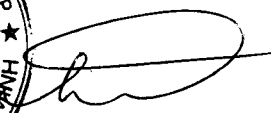
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Số: *71/P* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 47 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

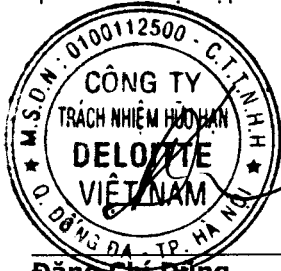
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.202.945.162.630	33.696.796.688.321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.537.560.908.336	17.748.332.404.746
1. Tiền	111		1.229.433.772.605	2.147.732.019.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.308.127.135.731	15.600.600.385.111
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.898.450.000.000	6.099.320.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.898.450.000.000	6.099.320.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.878.375.723.172	8.091.854.398.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.689.790.297.632	3.310.931.705.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	298.443.263.847	864.259.648.019
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.026.512.079.069	4.009.863.887.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(136.420.813.120)	(93.200.842.371)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50.895.744	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.291.226.206.958	1.212.197.842.312
1. Hàng tồn kho	141		1.379.598.862.461	1.304.391.246.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(88.372.655.503)	(92.193.403.937)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		597.332.324.164	545.092.042.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	84.188.517.255	138.011.276.268
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		457.156.254.213	333.286.538.325
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	55.987.552.696	73.794.227.949
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.550.908.355.808	23.017.809.598.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		134.964.458.303	140.774.728.640
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	64.113.269.122	63.635.199.667
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	70.851.189.181	77.139.528.973
II. Tài sản cố định	220		17.203.070.018.816	14.870.118.511.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.745.720.197.262	14.444.685.150.041
- Nguyên giá	222		43.276.146.409.892	37.681.016.707.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.530.426.212.630)	(23.236.331.557.005)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	57.229.227.905	67.464.983.238
- Nguyên giá	225		94.530.744.060	202.905.476.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(37.301.516.155)	(135.440.493.417)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	400.120.593.649	357.968.378.256
- Nguyên giá	228		469.208.941.884	412.153.609.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.088.348.235)	(54.185.231.384)
III. Bất động sản đầu tư	230		24.515.433.300	-
- Nguyên giá	231		25.306.253.729	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(790.820.429)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.738.573.251.455	6.598.168.402.238
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	4.738.573.251.455	6.598.168.402.238
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	144.205.831.583	85.741.527.821
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		132.285.831.583	75.741.527.821
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		86.920.000.000	85.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.305.579.362.351	1.323.006.428.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	950.303.632.420	882.541.690.429
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17	50.086.025.880	47.020.833.374
3. Lợi thế thương mại	269	19	305.189.704.051	393.443.904.930
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56.753.853.518.438	56.714.606.287.288

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN

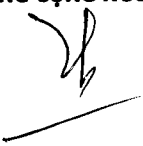
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

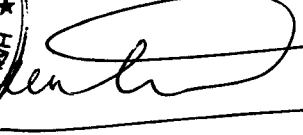
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.910.005.640.211	13.825.543.405.185
I. Nợ ngắn hạn	310		9.182.556.758.322	9.002.416.525.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2.443.691.942.435	1.873.430.985.918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.394.987.159	71.776.566.945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	831.958.451.665	379.728.946.381
4. Phải trả người lao động	314		167.099.222.556	191.297.256.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	3.387.919.324.464	3.950.248.963.072
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.012.098.804	23.260.584.852
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	863.179.223.968	670.474.641.698
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.180.387.629.702	1.589.777.540.020
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	46.932.332.214	53.626.429.837
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		173.981.545.355	198.794.610.076
II. Nợ dài hạn	330		6.727.448.881.889	4.823.126.879.805
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		25.055.507.820	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	185.991.047.426	194.119.770.764
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	6.365.826.626.253	4.503.688.430.821
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	90.227.237.151	44.924.303.926
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	11.071.418.690	49.038.329.745
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		49.277.044.549	31.356.044.549
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.843.847.878.227	42.889.062.882.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	40.843.847.878.227	42.889.062.882.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	421.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.851.956.264	251.892.478.129
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.404.936.846.079	11.513.442.679.453
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.250.000	134.945.065.666
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.157.504.526.798	10.251.053.322.087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	3.825.764.124.148
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.157.504.526.798	6.425.289.197.939
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		130.131.746.757	1.827.418.833.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		56.753.853.518.438	56.714.606.287.288


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

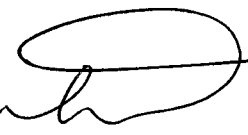
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59.326.379.871.839	64.509.114.172.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		250.186.696.178	208.910.134.361
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	59.076.193.175.661	64.300.204.038.285
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	47.521.232.445.917	50.903.608.817.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.554.960.729.744	13.396.595.220.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.136.087.785.475	1.096.546.341.436
7. Chi phí tài chính	22	33	494.200.815.972	644.194.031.699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		359.758.790.896	192.515.313.041
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		371.260.141	1.981.123.472
9. Chi phí bán hàng	25	34	2.130.307.143.526	1.729.017.467.247
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	965.382.550.673	1.002.792.079.242
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		9.101.529.265.189	11.119.119.107.176
12. Thu nhập khác	31	35	62.480.382.072	140.203.743.456
13. Chi phí khác	32	36	11.766.165.623	60.688.270.425
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.714.216.449	79.515.473.031
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.152.243.481.638	11.198.634.580.207
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	1.932.844.957.820	2.378.039.202.544
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		46.988.793.631	(11.530.540.814)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.172.409.730.187	8.832.125.918.477
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.020.153.134.342	8.533.695.412.604
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		152.256.595.845	298.430.505.873
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38		4.367


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.152.243.481.638	11.198.634.580.207
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.308.875.990.847	3.108.201.526.816
Các khoản dự phòng	03	3.819.129.637	8.532.955.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	79.717.116.365	149.040.082.301
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.073.069.168.236)	(841.394.917.756)
Chi phí lãi vay	06	359.758.790.896	192.515.313.041
Các khoản điều chỉnh khác	07	17.921.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.849.266.341.147	13.815.529.540.548
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.246.788.580.301)	(2.943.962.913.441)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(75.207.616.212)	631.746.424.068
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(527.342.648.759)	1.457.276.523.587
Thay đổi chi phí trả trước	12	(13.939.182.978)	129.603.673
Tiền lãi vay đã trả	14	(310.342.421.923)	(183.332.908.994)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.503.018.478.738)	(3.330.895.941.032)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(230.403.229.686)	(319.618.216.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.942.224.182.550	9.126.872.112.300
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.230.006.972.802)	(4.737.118.637.350)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	728.836.485	1.930.299.272
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.582.450.000.000)	(4.986.320.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.783.320.000.000	227.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(58.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	83.638.401.486	198.414.290.000
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.089.427.985.285	1.037.485.815.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.913.341.749.546)	(8.258.608.233.023)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

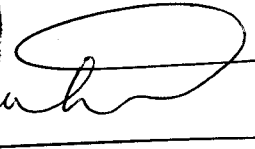
Đơn vị: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	379.000.000.000	-
2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(40.111.223.937)
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.529.327.895.772	4.123.189.844.032
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.101.911.453.702)	(5.724.457.031.633)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(47.147.587.149)	(38.634.958.934)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.999.514.572.611)	(5.519.637.734.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.240.245.717.690)	(7.199.651.104.972)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(4.211.363.284.686)	(6.331.387.225.695)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.748.332.404.746	24.080.005.607.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	591.788.276	(285.977.503)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	13.537.560.908.336	17.748.332.404.746


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 3 năm 2017


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 07 công ty con, 01 công ty liên doanh và 01 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (*)	TP HCM	35.26%	35.26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (*)	Hà Nội	35.88%	35.88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP HCM	50.50%	50.50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	52.94%	52.94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99.99%	99.99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	TP HCM	56.00%	56.00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	TP HCM	51.00%	51.00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGAZPROM	TP HCM	29.00%	50.00%	Kinh doanh khí
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35.51%	35.51%	Kinh doanh khí

(*) Mặc dù Tổng Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc và theo đó Tổng Công ty không nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết, tuy nhiên do Tổng Công ty có quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của các công ty này, nên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, các công ty nhận đầu tư này vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

STT	Chi tiêu	Số đầu năm đã phát hành	Trình bày lại	Số đầu năm trình bày lại
		VND	VND	VND
1	Trả trước cho người bán ngắn hạn	927.894.847.686	(63.635.199.667)	864.259.648.019
2	Phải thu ngắn hạn khác	4.064.220.566.010	(54.356.678.856)	4.009.863.887.154
3	Trả trước cho người bán dài hạn	-	63.635.199.667	63.635.199.667
4	Phải thu dài hạn khác	22.782.850.117	54.356.678.856	77.139.528.973

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 20

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PVCOATING) được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến chín (09) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình gas (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, theo đó: Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để hình thành quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ra ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	17.601.473.399	13.005.010.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.211.832.299.206	2.134.424.916.035
Tiền đang chuyển	-	302.093.100
Các khoản tương đương tiền	12.308.127.135.731	15.600.600.385.111
	13.537.560.908.336	17.748.332.404.746

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	5.898.450.000.000	5.898.450.000.000	6.099.320.000.000	6.099.320.000.000
	5.898.450.000.000	5.898.450.000.000	6.099.320.000.000	6.099.320.000.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	48.240.000.000	73.962.636.311	48.240.000.000	75.741.527.821
	58.000.000.000	58.323.195.272	-	-
	106.240.000.000	132.285.831.583	48.240.000.000	75.741.527.821
				33.500.000.000

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Gas đô thị

Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải
PVGazprom

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	1.920.000.000	1.920.000.000	-	-
	86.920.000.000	11.920.000.000	85.000.000.000	10.000.000.000

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny

Công ty Cổ phần Dầu tư và Kinh doanh

Tài sản Việt Nam

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Đơn vị khác

Theo quy định tại Thông tư 200, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.793.797.384.201	-
Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Phát điện 3	540.774.465.207	-
Astomos Energy Corporation	420.839.833.600	-
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	300.993.564.258	322.091.491.561
Các khách hàng khác	2.633.385.050.366	2.988.840.214.358
	5.689.790.297.632	3.310.931.705.919
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	2.591.769.460.603	1.029.359.866.314

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Posco Engineering	105.806.462.500	393.659.491.963
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	118.540.882.629	263.255.781.897
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	5.612.456.597	45.520.606.145
Các đối tượng khác	68.483.462.121	161.823.768.014
	298.443.263.847	864.259.648.019
b. Dài hạn		
Công ty Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn	64.113.269.122	63.635.199.667
	64.113.269.122	63.635.199.667
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	197.291.638.373	413.367.542.648

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự thu doanh thu bán khí tháng 11, tháng 12	3.627.451.139.864	3.654.382.313.914
Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển đường ống Phú Mỹ-Hồ Chí Minh cho giai đoạn 2012-2015 (i)	2.130.831.716.084	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	107.087.708.146	125.622.985.289
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	13.843.599.844	13.843.599.844
Phải thu về ký cược, ký quỹ	13.459.883.336	48.899.893.934
Phải thu về tạm ứng	9.347.649.683	16.365.732.481
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate	5.801.408.117	5.333.528.742
Các khoản phải thu khác	68.688.973.995	95.415.832.950
	6.026.512.079.069	4.009.863.887.154
b) Dài hạn		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	37.926.884.055	54.356.678.856
Ký quỹ, ký cược	32.924.305.126	22.782.850.117
	70.851.189.181	77.139.528.973

- (i) Phản ánh khoản phải thu Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 liên quan đến khoản chênh lệch cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 85,5 triệu USD. Theo Công văn số 2819/BCT-TCNL ngày 31 tháng 3 năm 2016, Bộ Công thương chấp thuận cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được xác định lại cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 là 0,52 USD/triệu BTU (chưa bao gồm VAT) và trượt giá 2%/năm như Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam đề xuất tại Công văn số 8465/DKVN-ĐTPT ngày 01 tháng 12 năm 2015. Ngày 23 tháng 12 năm 2016, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 12464/BCT-ĐTĐL đề nghị Tập đoàn Điện Lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị liên quan thực hiện việc thanh toán chênh lệch cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ- Hồ Chí Minh giai đoạn 2012-2015 trong tháng 12 năm 2016 và năm 2017. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã ký các Phụ lục Hợp đồng bổ sung và Biên bản quyết toán tiền chênh lệch cước phí Phú Mỹ- Hồ Chí Minh giai đoạn 2012-2015 với Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 2. Theo đó số tiền chênh lệch cước phí sẽ được thanh toán trong đợt 1- trước ngày 31 tháng 01 năm 2017 và đợt 2 - trước ngày 30 tháng 6 năm 2017. Đồng thời, Tổng Công ty và Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 đã ký Biên bản số 37/BB-KVN ngày 24 tháng 01 năm 2017, theo đó Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 sẽ thanh toán cho Tổng Công ty số tiền chênh lệch cước phí theo quy định nêu trên khi nhận được khoản thanh toán tương ứng từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tổng Công ty chắc chắn sẽ thu được khoản tiền liên quan đến điều chỉnh cước phí vận chuyển trình bày ở trên và quyết định ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	205.049.650.406	68.628.837.286	175.439.475.967	82.238.633.596
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần hoá dầu và xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	47.089.648.144	23.544.824.072	47.089.648.144	47.089.648.144
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.971.957.067	3.641.156.165	19.012.415.104	3.892.415.104
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	18.109.391.538	7.139.270.283	18.109.391.538	10.761.148.590
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	3.388.889.158	11.296.297.196	5.648.148.596
Các đối tượng khác	59.582.356.461	30.914.697.608	29.931.723.985	14.847.273.162
		Trên 6 tháng		Trên 6 tháng

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11.072.572.050	-	4.012.120.392	-
Nguyên liệu, vật liệu	736.959.528.005	(88.372.655.503)	708.237.695.550	(73.443.639.780)
Công cụ, dụng cụ	93.314.395.200	-	90.654.021.318	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.541.186.067	-	13.418.209.797	-
Thành phẩm	83.733.001.948	-	206.601.776.089	-
Hàng hoá	419.967.808.619	-	281.333.943.185	(18.749.764.157)
Hàng gửi bán	10.370.572	-	133.479.918	-
Cộng	1.379.598.862.461	(88.372.655.503)	1.304.391.246.249	(92.193.403.937)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư, hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng sử dụng với giá trị là 88.372.655.503 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 92.193.403.937 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	37.818.533.723	35.549.044.715
Chi phí quảng cáo, truyền thông	20.300.964.236	54.905.770.168
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	-	1.825.250.902
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.069.019.296	45.731.210.483
	84.188.517.255	138.011.276.268
b. Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	498.537.325.111	481.949.841.466
Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	295.873.267.927	161.611.085.921
Trả trước tiền thuê văn phòng	41.602.539.737	134.700.440.349
Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.000.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	106.290.499.645	104.280.322.693
	950.303.632.420	882.541.690.429

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	5.946.254.913.937	4.906.564.229.543	764.667.109.749	242.093.981.399	25.821.436.472.418	37.681.016.707.046
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	172.916.942.955	256.610.434.423	21.998.406.631	2.135.285.000	4.943.986.146.675	5.397.647.215.684
Mua sắm mới	6.154.427.503	30.509.176.843	2.198.776.218	21.501.960.236	38.021.688.125	98.386.028.925
Chuyển sang từ Tài sản thuế tài chính	-	135.284.593.646	-	-	-	135.284.593.646
Thanh lý, nhượng bán	(4.548.605.657)	(1.618.328.248)	(582.871.904)	(2.504.074.480)	(259.478.936)	(9.513.359.225)
Điều chỉnh theo quyết toán	(808.943.291)	5.779.414.877	-	(4.700.145.455)	-	270.326.131
Phân loại lại	3.764.635.114	298.222.503.888	-	-	(301.987.139.002)	-
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(25.306.253.729)	-	-	-	-	(25.306.253.729)
Tăng/(Giảm) khác	(33.222.649)	(2.090.731.792)	277.815.164	295.878.236	(88.587.545)	(1.638.848.586)
Số dư cuối năm	6.098.393.894.183	5.629.261.293.180	788.559.235.858	258.822.884.936	30.501.109.101.735	43.276.146.409.892
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.348.174.128.641	2.105.368.330.024	529.874.653.645	127.337.065.181	18.125.577.379.514	23.236.331.557.005
Trích khấu hao trong năm	402.603.067.014	417.393.919.240	60.545.006.911	46.587.473.506	2.241.443.590.062	3.168.573.056.733
Chuyển sang từ Tài sản thuế tài chính	-	135.284.593.646	-	-	-	135.284.593.646
Thanh lý, nhượng bán	(4.041.965.253)	(1.550.663.740)	(85.373.845)	(2.504.074.480)	(242.374.635)	(8.424.451.953)
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(790.820.429)	-	-	-	-	(790.820.429)
Phân loại lại	307.621.243	(1.601.875.887)	907.850.067	539.239.080	(152.834.503)	-
Tăng/(Giảm) khác	1.168.256.904	(1.734.214.955)	7.303.071	(71.177)	11.003.785	(547.722.372)
Số dư cuối năm	2.747.420.288.120	2.653.160.088.328	591.249.439.849	171.959.632.110	20.366.636.764.223	26.530.426.212.630
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	3.350.973.606.063	2.976.101.204.852	197.309.796.009	86.863.252.826	10.134.472.337.512	16.745.720.197.262
Tại ngày đầu năm	3.598.080.785.296	2.801.195.899.519	234.792.456.104	114.756.916.218	7.695.859.092.904	14.444.685.150.041

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.055.985.880.981 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.731.809.073.982 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 6.868.484.515.703 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.577.344.993.831 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

Các công ty con thuộc Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 84.741.712.236 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 319.828.967.979 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên. Trong đó, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án Nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	201.384.241.655	1.521.235.000	202.905.476.655
Thuê tài chính trong năm	26.909.861.051	-	26.909.861.051
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(135.284.593.646)	-	(135.284.593.646)
Số dư cuối năm	93.009.509.060	1.521.235.000	94.530.744.060
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	133.919.258.417	1.521.235.000	135.440.493.417
Khấu hao trong năm	37.145.616.384	-	37.145.616.384
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(135.284.593.646)	-	(135.284.593.646)
Số dư cuối năm	35.780.281.155	1.521.235.000	37.301.516.155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	57.229.227.905	-	57.229.227.905
Tại ngày đầu năm	67.464.983.238	-	67.464.983.238

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	330.814.401.892	75.518.030.126	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	412.153.609.640
Tăng trong năm	45.780.934.000	15.562.405.490	-	-	-	61.343.339.490
Giảm khác	-	-	-	(4.288.007.246)	-	(4.288.007.246)
Số dư cuối năm	376.595.335.892	91.080.435.616	1.464.370.376	-	68.800.000	469.208.941.884
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	5.215.171.295	48.008.554.012	892.706.077	-	68.800.000	54.185.231.384
Khấu hao trong năm	856.058.296	13.870.791.750	176.266.805	-	-	14.903.116.851
Số dư cuối năm	6.071.229.591	61.879.345.762	1.068.972.882	-	68.800.000	69.088.348.235
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	370.524.106.301	29.201.089.854	395.397.494	-	-	400.120.593.649
Tại ngày đầu năm	325.599.230.597	27.509.476.114	571.664.299	4.288.007.246	-	357.968.378.256

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	3.386.829.577.674	946.418.998.495
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	527.384.507.514	460.875.458.487
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	293.145.725.116	4.534.331.083.879
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
Dự án Cấp bù Khí ẩm Nam Côn Sơn cho Nhà máy xử lý Khí Dinh Cố	116.335.778.906	70.552.654.578
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	74.432.838.473	74.432.838.473
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình	63.399.286.689	-
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ	47.689.584.144	-
Khác	93.759.791.614	375.961.207.001
	4.738.573.251.455	6.598.168.402.238

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	24.208.008.051	11.051.998.595	1.975.731.661	37.235.738.307
Ghi nhận trong năm	(8.383.837.327)	20.144.664.055	(1.975.731.661)	9.785.095.067
Số dư đầu năm nay	15.824.170.724	31.196.662.650	-	47.020.833.374
Điều chỉnh năm trước	-	4.751.052.912	-	4.751.052.912
Ghi nhận trong năm	223.486.345	(1.909.346.751)	-	(1.685.860.406)
Số dư cuối năm nay	16.047.657.069	34.038.368.811	-	50.086.025.880

18. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	726.241.790.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định (i)	87.674.340.048	88.122.012.229
Giá trị còn lại của tài sản cố định	638.567.450.792	638.119.778.611

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian sử dụng của tài sản hình thành từ Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" từ 25 năm lên 50 năm theo kết luận của thanh tra Bộ Tài chính, theo đó hao mòn lũy kế tài sản cố định cuối năm nhỏ hơn đầu năm do sự điều chỉnh này.

18. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH (Tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	60.110.488.909	55.545.083.015
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	26.651.725.618	50.431.583.393
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	604.049.495	822.971.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.559.381.523	943.916.292
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.295.332.273	3.346.612.308
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	19.841.653.113	2.352.400.779
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	4.976.369.576	600.978.423
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	3.477.309.584	393.233.106

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	393.443.904.930	479.511.590.176
Thay đổi do mua/bán các khoản đầu tư	-	(5.045.072.663)
Phân bổ vào chi phí trong năm	(88.254.200.879)	(81.022.612.583)
Số dư cuối năm	305.189.704.051	393.443.904.930

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	416.575.744.000	416.575.744.000	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	263.217.117.733	263.217.117.733	170.541.465.913	170.541.465.913
Astomos Energy Corporation	225.430.046.339	225.430.046.339	252.881.638.200	252.881.638.200
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	683.919.727.236	683.919.727.236	431.640.534.777	431.640.534.777
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	178.006.615.026	178.006.615.026	268.570.470.013	268.570.470.013
Petredex International Pte Ltd	110.368.726.611	110.368.726.611	-	-
Công ty Shell International Eastern Trading	26.253.429.622	26.253.429.622	241.648.322.046	241.648.322.046
Các đối tượng khác	539.920.535.868	539.920.535.868	508.148.554.969	508.148.554.969
	2.443.691.942.435	2.443.691.942.435	1.873.430.985.918	1.873.430.985.918
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	1.321.795.319.949		1.046.819.807.829	

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp/ phải thu	Số đã nộp/ đã thu	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	47.800.339.457	1.269.308.879.691	1.277.544.297.993	39.564.921.155
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.368.393.451	(179.750.465)	3.368.393.451	(179.750.465)
Thuế xuất nhập khẩu	(59.518.754.453)	208.112.797.837	158.562.617.105	(9.968.573.721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.736.523.119	1.936.876.477.009	1.503.018.478.738	736.594.521.390
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.013.801.326	13.013.801.326	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.206.922.255	87.784.798.208	89.376.083.879	9.615.636.584
Thuế môn bài	1.000.000	17.000.000	20.500.000	(2.500.000)
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	144.637.378	339.893.404	489.530.781	(4.999.999)
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	195.657.225	10.888.467.876	10.732.481.076	351.644.025
Cộng	305.934.718.432	3.526.162.364.886	3.056.126.184.349	775.970.898.969

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	73.794.227.949	55.987.552.696
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	379.728.946.381	831.958.451.665

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	17.873.460.983	4.468.561.278
Thuế xuất nhập khẩu	9.968.573.721	59.518.754.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.440.990.095	9.477.936.375
Thuế thu nhập cá nhân	503.612.944	321.417.472
Các loại thuế khác	200.914.953	7.558.371
	55.987.552.696	73.794.227.949

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	57.438.382.137	52.268.900.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	764.035.511.485	312.214.459.495
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.368.393.451
Thuế thu nhập cá nhân	10.119.249.530	11.528.339.727
Các loại thuế khác	365.308.513	348.852.973
	831.958.451.665	379.728.946.381

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	2.970.597.493.080	3.585.967.832.358
Chi phí lãi vay	119.743.412.906	28.220.505.920
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	63.324.593.373	164.064.610.370
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	42.715.122.412	15.307.698.735
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	39.344.825.172	46.556.246.119
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	33.502.287.229	28.346.328.592
Các khoản khác	118.691.590.292	81.785.740.978
	3.387.919.324.464	3.950.248.963.072
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	1.789.445.973.948	1.078.645.117.034

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	185.177.991.000	621.827.611
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	184.739.076.582	179.762.707.008
Phải trả liên quan đến chi phí vận chuyển khí Nam Côn Sơn tháng 11 và tháng 12	170.086.819.859	133.503.130.233
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	96.478.465.831	93.001.156.250
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	52.039.791.576	111.678.389.356
Chênh lệch thừa kiểm kê	26.733.012.173	-
Phải trả hàng vay	22.216.977.982	-
Chiết khấu bán hàng	18.671.182.677	15.606.142.170
Các khoản khác	107.035.906.288	136.301.289.070
	863.179.223.968	670.474.641.698
b) Dài hạn		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	183.826.532.646	183.668.036.347
Các khoản khác	2.164.514.780	10.451.734.417
	185.991.047.426	194.119.770.764
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	236.778.868.158	299.033.363.436

- (i) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 18.
- (ii) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Vay dài hạn	5.371.133.415.213	5.371.133.415.213	4.706.377.876.087	3.116.419.602.724	6.961.091.688.576	6.961.091.688.576
Nợ thuê tài chính dài hạn	39.062.272.143	39.062.272.143	52.440.488.584	47.147.587.149	44.355.173.578	44.355.173.578
Vay ngắn hạn	683.270.283.485	683.270.283.485	2.790.287.256.442	2.932.790.146.126	540.767.393.801	540.767.393.801
Cộng	6.093.465.970.841	6.093.465.970.841	7.549.105.621.113	6.096.357.335.999	7.546.214.255.955	7.546.214.255.955
Trong đó:						

Số phải trả trong vòng 12 tháng 1.589.777.540.020

Số phải trả sau 12 tháng 4.503.688.430.821

1.180.387.629.702

6.365.826.626.253

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD (i)	5.444.512.615.766	3.293.309.145.781
Vay bằng VND	1.560.934.246.388	2.116.886.541.575
	7.005.446.862.154	5.410.195.687.356

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản vay bằng USD là 239.635.238 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 146.000.000 USD)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tín chấp	6.613.749.180.965	4.866.551.594.095
Bảo lãnh của bên thứ 3	252.387.022.979	324.196.454.555
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	94.955.484.632	180.385.366.563
Thuê tài chính	44.355.173.578	39.062.272.143
	7.005.446.862.154	5.410.195.687.356

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8% đến 10,6%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 0,75% đến 4,78%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	639.620.235.901	906.507.256.535
Trong năm thứ hai	1.105.555.300.979	1.245.231.294.586
Từ ba năm đến năm thứ năm	3.899.829.724.404	2.967.814.979.715
Sau năm năm	1.360.441.600.870	290.642.156.520
	7.005.446.862.154	5.410.195.687.356
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	639.620.235.901	906.507.256.535
Số phải trả sau 12 tháng	6.365.826.626.253	4.503.688.430.821

25. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình (i)	46.522.032.214	44.545.513.837
Dự phòng khác	410.300.000	9.080.916.000
	46.932.332.214	53.626.429.837
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình (i)	-	48.658.881.517
Dự phòng thu dọn công trình (ii)	6.239.135.981	-
Dự phòng khác	4.832.282.709	379.448.228
	11.071.418.690	49.038.329.745

(i) Dự phòng bảo hành công trình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do PV Coating (công ty con của Tổng Công ty) thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành trong vòng 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là từ 3% - 5% giá trị của dự án thực hiện.

(ii) Phản ánh khoản dự phòng phải trả trên cơ sở dự toán chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

26. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	44.924.303.926	-	44.924.303.926
Điều chỉnh do thay đổi thuế suất	(4.084.027.630)	-	(4.084.027.630)
Ghi nhận trong năm	35.862.837.996	13.524.122.859	49.386.960.855
Số dư cuối năm	76.703.114.292	13.524.122.859	90.227.237.151

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	18.950.000.000.000	1.216.727.266	59.449.827.994	-	11.691.641.648.790	134.944.997.553	5.144.151.727.400	1.697.943.631.608	37.679.348.560.601
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	8.533.695.412.604	298.430.505.873	8.832.125.918.477
Trích lập các quỹ	-	-	1.066.363.214	-	19.589.116.766	-	(20.655.479.980)	-	-
Bổ sung vốn chủ sở hữu	-	-	193.810.866.250	-	(193.810.866.250)	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(40.111.223.937)	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(7.808.122)	(40.119.032.059)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(203.035.021.943)	(46.522.285.221)	(249.557.307.164)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.220.476.719.000)	(213.362.168.844)	(3.433.838.887.844)
Điều chỉnh số liệu năm trước	-	-	-	-	(3.978.195.925)	-	66.650.637.304	93.564.426.656	156.236.868.035
Thay đổi khác	-	(795.000.000)	(2.434.579.319)	-	976.072	-	(46.669.749.673)	-	(46.669.749.673)
Số dư đầu năm nay	18.950.000.000.000	421.727.266	251.892.478.129	(40.111.223.937)	11.513.442.679.453	134.945.065.666	10.251.053.322.087	1.827.418.833.439	42.889.062.882.103
Bổ sung vốn chủ sở hữu (i)	189.500.000.000	189.500.000.000	-	-	-	-	-	-	379.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	7.020.153.134.342	152.256.595.845	7.172.409.730.187
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.737.273.299.433	-	(1.737.273.299.433)	-	-
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	49.000.000.000	49.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(194.194.522.605)	(45.502.520.657)	(239.697.043.262)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(9.184.070.736.000)	(198.908.862.694)	(9.382.979.598.694)
Kết chuyển số dư các quỹ (ii)	-	-	-	-	128.657.747.553	(128.657.747.553)	-	-	-
Tăng/(Giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	3.353.508.638	-	25.563.936.110	-	3.107.698.071	(32.025.142.819)	-
Thay đổi khác	-	(175.000.000)	605.969.497	-	(816.470)	(68.113)	(1.271.069.664)	(22.107.107.357)	(22.948.092.107)
Số dư cuối năm nay	19.139.500.000.000	189.746.727.266	255.851.956.264	(40.111.223.937)	13.404.936.846.079	6.287.250.000	6.157.504.576.798	1.730.131.795.757	40.843.847.878.227

(i) Ngày 29 tháng 01 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-KVN thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 91/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 9 năm 2015. Theo đó, tổng số cổ phiếu đã phát hành là 18.950.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 20.000 đồng/cổ phần.

(ii) Ngày 19 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 114/NQ-KVN về việc chuyển toàn bộ số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sang Quỹ đầu tư phát triển, với số tiền là 128.657.747.553 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc điều chuyển này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp cuối năm	Vốn đã góp đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	621.641.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	18.950.000.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.895.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.348.070	1.894.398.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.348.070	1.894.398.070

Cổ tức của Công ty Mẹ:

- Theo Nghị quyết số 40/NQ-KVN ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 năm 2015 từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 3.826.696.140.000 đồng (tương đương với 2.000 đồng/cổ phần).
- Theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2015 từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 956.674.035.000 đồng (tương đương với 500 đồng/cổ phần).
- Theo Nghị quyết số 125/NQ-KVN ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 4.400.700.561.000 đồng (tương đương với 2.300 đồng/cổ phần).

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số cuối năm
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	6.491.240.400	7.911.540.200
2. Ngoại tệ các loại		
USD	3.692.877	10.851.869
EUR	1.423	1.448

29. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.437.653.014.542	99.907.893.794	-	13.537.560.908.336
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.823.450.000.000	75.000.000.000	-	5.898.450.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.714.831.120.716	61.474.351.515	(1.897.929.749.059)	11.878.375.723.172
Hàng tồn kho	1.113.359.145.336	177.867.061.622	-	1.291.226.206.958
Tài sản ngắn hạn khác	573.875.778.839	23.456.545.325	-	597.332.324.164
Các khoản phải thu dài hạn	136.374.314.738	-	(1.409.856.435)	134.964.458.303
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	15.802.663.448.204	1.857.240.513.377	(432.318.509.465)	17.227.585.452.116
Tài sản dở dang dài hạn	4.738.198.567.136	374.684.319	-	4.738.573.251.455
Đầu tư tài chính dài hạn	3.441.847.177.661	-	(3.297.641.346.078)	144.205.831.583
Tài sản dài hạn khác	920.591.416.596	45.759.872.893	34.038.368.811	1.000.389.658.300
Lợi thế thương mại	-	-	305.189.704.051	305.189.704.051
Tổng tài sản hợp nhất	59.702.843.983.768	2.341.080.922.845	(5.290.071.388.175)	56.753.853.518.438
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	10.687.114.147.692	349.098.744.001	(1.853.656.133.371)	9.182.556.758.322
Nợ dài hạn	6.449.341.233.939	189.290.267.234	88.817.380.716	6.727.448.881.889
Tổng nợ phải trả hợp nhất	17.136.455.381.631	538.389.011.235	(1.764.838.752.655)	15.910.005.640.211

29. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.653.720.587.559	94.611.817.187	-	17.748.332.404.746
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.099.320.000.000	-	-	6.099.320.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.626.281.047.333	396.466.145.339	(1.930.892.793.951)	8.091.854.398.721
Hàng tồn kho	1.049.212.187.678	162.985.654.634	-	1.212.197.842.312
Tài sản ngắn hạn khác	532.310.433.256	12.781.609.286	-	545.092.042.542
Các khoản phải thu dài hạn	142.184.585.075	-	(1.409.856.435)	140.774.728.640
Tài sản cố định	12.905.800.061.158	1.964.318.450.377	-	14.870.118.511.535
Tài sản dở dang dài hạn	6.879.911.050.071	6.217.088.616	(287.959.736.449)	6.598.168.402.238
Đầu tư tài chính dài hạn	3.022.747.367.641	-	(2.937.005.839.820)	85.741.527.821
Tài sản dài hạn khác	846.631.516.442	51.734.344.711	31.196.662.650	929.562.523.803
Lợi thế thương mại	18.496.554.237	-	374.947.350.693	393.443.904.930
Tổng tài sản hợp nhất	58.776.615.390.450	2.689.115.110.150	(4.751.124.213.312)	56.714.606.287.288
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	10.177.258.489.223	484.351.387.570	(1.659.193.351.413)	9.002.416.525.380
Nợ dài hạn	4.725.442.421.597	54.285.581.517	43.398.876.691	4.823.126.879.805
Tổng nợ phải trả hợp nhất	14.902.700.910.820	538.636.969.087	(1.615.794.474.722)	13.825.543.405.185

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	65.860.918.700.366	(5.770.501.743)	(6.778.955.022.962)	59.076.193.175.661
Doanh thu nội bộ	6.761.060.409.861	17.894.613.101	(6.778.955.022.962)	-
Tổng doanh thu	59.099.858.290.505	(23.665.114.844)	-	59.076.193.175.661
Chi phí kinh doanh	57.111.218.425.760	295.849.540.700	(6.790.145.826.344)	50.616.922.140.116
- Giá vốn hàng bán	54.086.785.046.768	244.713.894.898	(6.810.266.495.749)	47.521.232.445.917
- Chi phí bán hàng	2.203.329.164.066	-	(73.022.020.540)	2.130.307.143.526
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	821.104.214.926	51.135.645.802	93.142.689.945	965.382.550.673
Kết quả hoạt động kinh doanh	8.749.700.274.606	(301.620.042.443)	11.190.803.382	8.459.271.035.545
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				371.260.141
Doanh thu hoạt động tài chính				1.136.087.785.475
Chi phí tài chính				494.200.815.972
Lợi nhuận khác				50.714.216.449
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				9.152.243.481.638
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.932.844.957.820
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				46.988.793.631
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				7.172.409.730.187

29. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	71.102.448.681.187	1.615.306.096.567	(8.417.550.739.469)	64.300.204.038.285
Doanh thu nội bộ	7.023.326.546.450	1.394.224.193.019	(8.417.550.739.469)	-
Tổng doanh thu	64.079.122.134.737	221.081.903.548	-	64.300.204.038.285
Chi phí kinh doanh	60.419.358.169.863	1.349.516.654.461	(8.133.456.460.006)	53.635.418.364.318
- Giá vốn hàng bán	57.746.352.532.847	1.292.080.853.042	(8.134.824.568.060)	50.903.608.817.829
- Chi phí bán hàng	1.787.746.459.514	1.992.478.333	(60.721.470.600)	1.729.017.467.247
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	885.259.177.502	55.443.323.086	62.089.578.654	1.002.792.079.242
Kết quả hoạt động kinh doanh	10.683.090.511.324	265.789.442.106	(284.094.279.463)	10.664.785.673.967
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				1.981.123.472
Doanh thu hoạt động tài chính				1.096.546.341.436
Chi phí tài chính				644.194.031.699
Lợi nhuận khác				79.515.473.031
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				11.198.634.580.207
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.378.039.202.544
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(11.530.540.814)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				8.832.125.918.477

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	59.326.379.871.839	64.509.114.172.646
Doanh thu bán khí khô	36.178.044.784.660	38.852.899.098.434
Doanh thu bán LPG	18.043.132.786.723	20.056.226.598.468
Doanh thu vận chuyển khí	4.321.386.195.459	4.317.038.685.365
Doanh thu bán condensate	387.270.748.532	331.978.230.787
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	42.718.906.661	31.246.443.429
Doanh thu khác	353.826.449.804	919.725.116.163
Các khoản giảm trừ doanh thu	250.186.696.178	208.910.134.361
Chiết khấu thương mại	250.186.696.178	208.910.134.361
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.076.193.175.661	64.300.204.038.285
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	15.409.008.031.343	15.194.472.331.486

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán khí khô	28.796.851.551.326	30.846.927.650.051
Giá vốn bán LPG	16.271.841.635.687	17.662.258.665.626
Giá vốn vận chuyển khí	1.550.838.425.040	1.507.321.685.420
Giá vốn bán condensate	398.103.770.832	242.830.349.998
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	18.668.733.132	35.525.623.533
Giá vốn khác	484.928.329.900	608.744.843.201
	47.521.232.445.917	50.903.608.817.829

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.072.697.908.095	1.059.477.688.242
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.340.021.897	37.062.408.041
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49.855.483	6.245.153
	1.136.087.785.475	1.096.546.341.436

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	359.758.790.896	192.515.313.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá	118.846.337.464	191.847.799.675
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	-	220.731.737.067
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	38.286.628.382
Chi phí tài chính khác	15.595.687.612	812.553.534
	494.200.815.972	644.194.031.699

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển	544.040.863.990	435.412.242.685
Chi phí khấu hao	337.816.749.227	308.396.016.201
Chi phí nhân viên bán hàng	275.241.440.149	272.776.614.145
Chi phí quảng cáo	133.334.152.515	121.754.835.771
Các khoản chi phí bán hàng khác	839.873.937.645	590.677.758.445
	2.130.307.143.526	1.729.017.467.247
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	194.847.038.170	214.871.026.530
Chi phí an sinh xã hội	73.171.982.466	102.194.778.000
Chi phí nhân viên quản lý	105.556.632.714	104.522.112.118
Lợi thế thương mại	88.849.601.760	81.022.612.583
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	502.957.295.563	500.181.550.011
	965.382.550.673	1.002.792.079.242

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	-	667.843.109
Bồi thường bảo hiểm tổn thất đường ống PM3	-	33.604.714.621
Thu nhập thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	-	38.832.112.356
Hoàn nhập dự phòng sản phẩm hàng hóa hết thời hạn bảo hành	44.545.514.277	40.076.151.262
Thu nhập khác	17.934.867.795	27.022.922.108
	62.480.382.072	140.203.743.456

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	-	38.832.085.355
Chi phí thanh lý tài sản	1.308.429.154	-
Chi phí khác	10.457.736.469	21.856.185.070
	11.766.165.623	60.688.270.425

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.636.068.254.454	2.322.924.520.807
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	296.776.703.366	55.114.681.737
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.932.844.957.820	2.378.039.202.544

Tổng Công ty và các công ty con (ngoại trừ Công Cổ phần CNG Việt Nam) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 02 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2009), và được giảm 50% thuế suất thông thường áp dụng cho 06 năm tiếp theo (từ năm 2011). Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công Cổ phần CNG Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	7.020.153.134.342	8.533.695.412.604
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	237.223.455.349	260.723.940.862
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.782.929.678.994	8.272.971.471.742
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.911.894.371	1.894.544.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.548	4.367

Theo quy định tại Thông tư 200, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định lại là 4.367 VND/cổ phần (số trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.400 VND/cổ phần).

39. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.884.344.366.103	5.609.958.313.533
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	21.997.439.969.021	25.479.196.460.357
Chi phí nhân công	946.486.413.157	1.070.979.363.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.309.907.519.091	3.108.201.526.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.695.010.922.160	2.923.793.021.964
Chi phí khác	953.168.232.334	1.039.090.125.353
Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	37.786.357.421.866	39.231.218.811.491

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	5.505.235.066.160	5.438.838.938.480
Nhà máy xử lý khí Cà Mau	7.339.317.320.149	9.917.447.008.596
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	33.583.719.522.095	33.182.844.683.588
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.559.903.218.466	3.435.414.728.298
Hệ thống cấp khí cho Công ty TNHH Intermalt Việt Nam	59.779.977.489	-
Khác	41.888.125.812	-
	49.089.843.230.171	51.974.545.358.962

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,368 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến tháng 9 năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến tháng 2 năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến 31 tháng 12 năm 2036

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty) và các công ty con, các đơn vị thành viên và các đơn vị liên kết của Tập đoàn.

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	15.409.008.031.343	15.194.472.331.486
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	331.429.707.589	400.473.729.711
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	1.657.542.009.353	1.850.201.125.342
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	388.105.804.405	368.544.901.174
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	53.842.107.460	301.662.323.463
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.938.657.161.510	7.569.266.117.067
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	655.098.143.353	930.949.495.113
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.925.729.381.144	3.085.919.532.378
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	440.830.190.037	594.340.055.729
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	17.773.526.492	93.115.051.509
Mua hàng	19.957.255.831.633	22.195.410.636.801
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	12.977.274.370.108	13.120.720.090.468
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.282.789.088.209	1.602.209.773.375
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	77.764.718.221	353.109.235.815
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.417.827.225.050	2.834.249.581.887
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	1.015.304.485.769	1.331.972.053.632
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	698.234.836.443	1.224.848.631.790
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	21.070.161.212	74.407.820.245
Công ty Cổ phần PVI	154.561.015.355	232.914.564.513
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.312.429.931.266	1.420.978.885.076

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu	2.591.769.460.603	1.029.359.866.314
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.793.797.384.201	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	300.993.564.258	322.091.491.561
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	212.363.643.743	132.509.629.764
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	14.381.743.761	121.510.807.698
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	85.630.652.651	81.988.510.881
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	47.089.648.144	47.089.648.144
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.498.659.653	106.251.863.521
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	19.279.627.448	112.582.377.609
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	114.734.536.744	105.335.537.136
Phải thu khác	3.367.403.977.326	980.053.021.177
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.317.403.977.326	930.053.021.177
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải trả người bán	1.321.795.319.949	1.046.819.807.829
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	178.006.615.026	268.570.470.013
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	56.096.604.759	83.115.849.740
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	683.919.727.236	431.640.534.777
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	21.810.553.947	40.826.832.598
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	263.217.117.733	170.541.465.913
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	118.744.701.248	52.124.654.788
Chi phí phải trả	1.789.445.973.948	1.078.645.117.034
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.663.334.080.854	944.745.923.253
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	126.111.893.094	133.899.193.781
Phải trả khác	236.778.868.158	299.033.363.436
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	184.739.076.582	179.762.707.008
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.039.791.576	119.270.656.428
Trả trước cho người bán	197.291.638.373	413.367.542.648
Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	64.113.269.122	63.635.199.667
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	-	33.123.122.735
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	9.025.030.025	7.832.832.204
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	118.540.882.629	263.255.781.897
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	5.612.456.597	45.520.606.145
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.440.000.000.000	1.565.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.440.000.000.000	1.565.000.000.000
Các khoản vay	252.387.022.979	416.646.742.406

42. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (PVPIPE) ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng. Số dư nợ gốc và lãi vay PVPIPE phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoảng 276,9 tỷ đồng và 23,5 tỷ đồng.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền khoảng 116,5 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản vay và lãi vay PVPIPE phải trả trong năm 2017 của 02 ngân hàng là khoảng 111,1 tỷ đồng (chưa bao gồm lãi vay).

43. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường. Theo quy định của Thông tư trên, các doanh nghiệp có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này sẽ phải trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường. Theo Công văn số 5598/BTNMT-TCMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 28 tháng 11 năm 2016, phúc đáp Công văn số 2308/KVN-ATMT-PC&HDK ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Tổng Công ty về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư số 86/2016/TT-BTC, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan để lập danh mục các đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được hướng dẫn tiếp theo từ các cơ quan có thẩm quyền, do đó, Tổng Công ty chưa xác định và trích quỹ dự phòng rủi ro môi trường cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

44. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

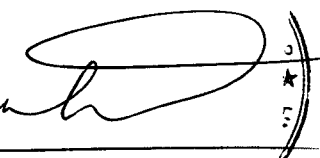
Ngày 03 tháng 01 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-KVN chấp thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Tổng Công ty đã được UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần CNH Việt Nam với giá trị chuyển nhượng không thấp hơn giá trị thẩm định tại chứng thư thẩm định giá ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định giá Phương Nam.

Ngày 17 tháng 02 năm 2017, Tổng Công ty và Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) đã ký kết "Thỏa thuận nguyên tắc về hợp tác đầu tư phát triển mỏ Sư tử Trắng – Giai đoạn 2 thuộc Hợp đồng Dầu khí Lô 15-1 bể Cửu Long trên thềm lục địa Việt Nam". Theo đó, thông qua PVEP, Tổng Công ty sẽ góp 25% tổng mức đầu tư để phát triển mỏ Sư tử Trắng giai đoạn 2 có giá trị dự kiến là khoảng 500 triệu USD.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 3 năm 2017


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

